

Số: 5213/TB-CHP

V/v: Công bố BCTC quý II/2016 của
CTCP Cảng Hải Phòng

Hải phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 031.3859945 Fax: 031.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phó Tổng giám đốc Bùi Chiến Thắng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính (*riêng và hợp nhất*) Quý II/2016 của CTCP Cảng Hải Phòng được lập ngày 26/7/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 Các nội dung giải trình
Công văn giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 5211/CHP kèm theo Báo cáo tài chính Quý II/2016 của Công ty.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- Website Công ty;
- Lưu: Tky Công ty;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Bùi Chiến Thắng



Số: 5211 /CHP

“V/v giải trình biến động kết quả kinh
doanh 6 tháng đầu năm 2016”

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2016 so với quý II/2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2016		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	114.391.973.275	76.867.863.775	206.460.093.350	148.558.408.488
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	111.434.481.453	136.326.602.343	268.320.278.233	259.991.159.038

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Từ ngày 01/02/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng thực hiện giải thể Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu và Chi nhánh Cảng Bạch Đằng, thành lập Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu. Công ty chuyển Trung tâm y tế thành Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng, chuyển Trường trung cấp nghề Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng thành Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng. Vì vậy, các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán trong Báo cáo tài chính riêng quý II/2016 không bao gồm kết quả SXKD của các công ty TNHH MTV nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2016 có biến động lớn so với cùng kỳ năm trước do Công ty nhận được cổ tức từ các Công ty con, tổng số tiền là 103,62 tỷ đồng. Tuy nhiên do tỷ giá đồng Yên Nhật biến động mạnh, chi phí tài chính khi đánh giá tỷ giá cuối kỳ 30/06/2016 khoản vay nợ bằng đồng Yên Nhật là 73,88 tỷ

Bên cạnh đó, Công ty đã tiết giảm các khoản chi phí SXKD và một số khoản chi phí cùng kỳ năm trước phát sinh nhưng chưa phát sinh trong 6 tháng đầu năm nay, do vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2016 đạt 114.391.973.275 đồng, tăng 48,8% so với quý II/2015. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2016 là 206.460.093.350 đồng, tăng 38,98% so với cùng kỳ năm trước.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện đủ số liệu của các công ty con được tách ra trong kỳ, do vậy số liệu BCTC hợp nhất phản ánh đầy đủ khi so sánh với cùng kỳ năm trước. Doanh thu có tăng trưởng do sản lượng hàng hóa tăng, mặt khác tổng chi phí sản xuất kinh doanh giảm (đã được giải trình tại khoản 1).

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, toàn bộ cổ tức của các công ty con chuyển về công ty mẹ được loại trừ dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý II/2016 đạt 111.434.481.453 đồng, giảm 18,26% so với quý II/2015. Tuy nhiên lũy kế 6 tháng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2016 là 71.502.811.862 đồng, tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong năm 2015 các Công ty TNHH MTV nêu trên hoạt động theo mô hình chi nhánh của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng nên chi phí phát sinh được hạch toán trong giá vốn hàng bán.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Tổng Giám đốc Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Chiến Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 5193 /CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.103.363.766.243</u>	<u>1.175.925.020.331</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		173.348.942.866	18.416.818.638
1. Tiền	111	V.01	173.348.942.866	18.416.818.638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	578.146.000.000	802.067.450.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		578.146.000.000	802.067.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.104.405.511	312.745.502.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	177.778.701.819	188.949.735.902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.684.031.454	3.706.258.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	135.536.341.557	133.870.232.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.894.669.319)	(13.780.724.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.436.954.463	29.626.711.666
1. Hàng tồn kho	141	V.06	21.436.954.463	29.626.711.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.327.463.403	13.068.537.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.030.468.603	10.765.445.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	5.296.994.800	2.303.092.357
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.667.220.195.888</u>	<u>3.765.267.076.972</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.313.224.156.903	2.806.355.216.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.312.465.435.903	2.805.539.435.743
- Nguyên giá	222		4.127.563.339.842	5.403.863.939.616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.815.097.903.939)	(2.598.324.503.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	758.721.000	815.781.000
- Nguyên giá	228		27.973.244.400	27.973.244.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.214.523.400)	(27.157.463.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	8.439.347.816	5.390.149.204
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.439.347.816	5.390.149.204
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.322.973.911.998	922.496.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.250.139.741.716	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		71.547.237.464	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.748.910.000	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(16.461.977.182)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.582.779.171	31.025.062.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22.582.779.171	31.025.062.468
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.770.583.962.131	4.941.192.097.303

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.169.741.289.434	1.339.297.513.596
I. Nợ ngắn hạn	310		388.803.535.444	604.544.067.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.077.364.380	41.325.268.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.504.968.165	6.466.365.831
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.727.658.682	34.061.342.625
4. Phải trả người lao động	314		62.798.545.701	146.996.823.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	70.879.843.338	51.952.211.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	158.429.542.518	180.079.728.052
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	33.509.296.822	28.036.566.558
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.876.315.838	115.625.761.478
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		780.937.753.990	734.753.445.982
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	760.976.455.990	706.585.610.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	19.961.298.000	28.167.835.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.600.842.672.697	3.601.894.583.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.600.842.672.697	3.601.894.583.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.841.124.513	10.899.547.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.401.548.184	321.395.036.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.941.454.834	63.718.663.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		206.460.093.350	257.676.372.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.770.583.962.131	4.941.192.097.303

Hải phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	320.902.449.319	431.950.650.018	629.142.562.901	823.257.147.899
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		320.902.449.319	431.950.650.018	629.142.562.901	823.257.147.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	181.884.491.884	279.618.795.168	357.482.954.657	563.961.773.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		139.017.957.435	152.331.854.850	271.659.608.244	259.295.374.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	118.670.800.384	8.376.174.374	122.585.092.465	12.616.806.043
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	107.867.606.967	37.388.320.415	110.774.928.294	41.571.945.450
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		21.060.732.493	35.335.612.251	21.968.056.740	37.817.123.719
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	31.761.874.470	24.825.807.293	50.393.636.247	40.501.339.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.059.276.382	98.493.901.516	233.076.136.168	189.838.896.138
11. Thu nhập khác	31	VI.23	168.059.335	435.671.347	519.211.141	1.082.340.330
12. Chi phí khác	32	VI.24	828.660.991	141.866.564	887.650.489	222.575.409
13. Lợi nhuận khác	40		(660.601.656)	293.804.783	(368.439.348)	859.764.921
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		117.398.674.726	98.787.706.299	232.707.696.820	190.698.661.059
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	3.006.701.451	21.919.842.524	26.247.603.470	42.140.252.571
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.391.973.275	76.867.863.775	206.460.093.350	148.558.408.488

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		232.707.696.820	190.698.661.059
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		123.673.871.859	154.425.880.846
- Các khoản dự phòng	03		5.544.440.511	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		74.033.154.934	2.020.157.949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.745.086.426)	(8.442.151.729)
- Chi phí lãi vay	06		21.968.056.740	37.817.123.719
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		338.182.134.438	376.519.671.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.228.593.731)	(74.201.358.104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		152.909.042	(7.594.774.992)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.226.739.652)	13.793.489.457
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.108.635.367	6.524.648.209
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.082.494.536)	(5.867.068.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.638.659.375)	(49.014.399.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000	6.090.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(132.837.121.000)	(55.480.716.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.430.470.553	204.685.582.926
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(48.977.827.858)	(42.169.513.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(987.891.000.000)	(1.421.101.570.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.211.812.450.000	1.273.632.876.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(590.085.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.003.809.984	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		116.636.095.177	11.330.064.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		296.993.442.303	(178.308.143.418)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(14.018.283.279)	(22.628.714.712)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(183.480.000.000)	(4.344.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197.498.283.279)	(26.973.364.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		154.925.629.577	(595.925.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.416.818.638	38.632.641.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		6.494.651	(74.040)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		173.348.942.866	38.036.642.731

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 02 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ

vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 30/6/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 01/01/2016, công ty đang hạch toán khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, bao gồm: Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng, Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng và Công ty CP Vinalines Đông Bắc. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đã chuyển khoản đầu tư trên sang khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

➤ **Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004242 ngày 24/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ năm ngày 25/6/2013.

Trụ sở chính của công ty: Số 4A Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 32,24% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn**

Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty CP Placo Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F - KCN Đình Vũ, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, hỗ trợ vận tải đường sắt và đường bộ.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 20,12% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/11/2007, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 14/6/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 27,61% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004948 ngày 06/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi ngày 11/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 35,31% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Vinalines Đông Bắc**

Công ty CP Vinalines Đông Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701299002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/7/2009.

Tình hình hoạt động của Công ty: Đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 022022000082 ngày 29 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2015. Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, giao nhận và các dịch vụ khác.

Tại ngày 30/6/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích

lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong quá trình hoạt động các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

1. Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 342.110.245.728 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015.

Nội dung Quyết định có đề nghị Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là: 55.339.292.485 đồng. Ngày 14/01/2016, Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP báo cáo Bộ Giao thông vận tải về số tiền nói trên.

Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 3949/BGTVT-TC ngày 11/04/2016 gửi Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án trả nợ vay, lãi vay đầu tư xây dựng cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

2. Tại thời điểm 01/02/2016, Công ty cổ phần cảng Hải Phòng thực hiện giải thể Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu và Chi nhánh Cảng Bạch Đằng, thành lập Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, chuyển Trung tâm y tế Cảng thành Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng, chuyển Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng thành Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng chiếm 100% vốn góp tại 03 Công ty trên.

Số liệu báo cáo tài chính quý và bán niên năm 2016 của Công ty mẹ có biến động về Tổng tài sản, dòng tiền lưu chuyển, kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước vì Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm số liệu của Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu, Chi nhánh Cảng Bạch Đằng, Trung tâm y tế Cảng và Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng.

Số liệu Báo cáo tài chính của 03 công ty con Cảng Hải Phòng có vốn góp 100% sẽ được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Số dư Tiền gửi không kỳ hạn có biến động lớn giữa đầu kỳ và cuối kỳ do Tại thời điểm 30/6/2016, số dư Tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ có 6.862.864,05 USD tương đương 152.841.960.068 VNĐ. Số ngoại tệ này phục vụ cho hoạt động đầu tư của Công ty. Do Lãi suất tiền gửi ngoại tệ tại tất cả các ngân hàng bằng 0 nên Công ty không thực hiện gửi có kỳ hạn để chủ động trong việc đầu tư.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng thông báo để những nhà đầu tư, cơ quan quản lý, cơ quan truyền thông có quan tâm được biết.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	614.914.064	120.742.500
Tiền gửi không kỳ hạn	172.734.028.802	18.296.076.138
Cộng	173.348.942.866	18.416.818.638

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a Ngắn hạn	578.146.000.000	802.067.450.000
Tiền gửi có kỳ hạn	578.146.000.000	802.067.450.000
b Dài hạn		
Cộng	578.146.000.000	802.067.450.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	177.778.701.819	188.949.735.902
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
Maersk Line A/S	25.584.128.855	25.360.355.030
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	939.931.365	469.496.086
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	4.538.601.457	894.165.476
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	13.412.639	
Cộng	177.778.701.819	188.949.735.902

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	135.536.341.557		133.870.232.467	
Phải thu về CPH	123.842.324.111		123.842.324.111	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
Phải thu khác	11.692.017.446		10.025.908.356	
Cộng	135.536.341.557		133.870.232.467	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	21.436.954.463		29.626.711.666	
Nguyên, vật liệu	20.365.511.917		27.036.426.055	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công cụ dụng cụ	1.071.442.546	2.503.253.632
Hàng hóa		87.031.979
Cộng	21.436.954.463	29.626.711.666

07 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	8.381.072.816	5.331.874.204
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	1.068.703.275	895.018.373
<i>Dự án tàu trọng tải lớn vào cảng</i>	1.135.850.909	1.135.850.909
<i>Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng</i>	1.740.391.676	884.646.719
Sửa chữa	58.275.000	58.275.000
Cộng	8.439.347.816	5.390.149.204

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	12.030.468.603	10.765.445.360
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	5.733.906.888	10.765.445.360
Chi ngắn hạn khác	6.296.561.715	
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>900.802.875</i>	
<i>Chi phí nạo vét</i>	<i>5.395.758.840</i>	
10.2 Dài hạn	22.582.779.171	31.025.062.468
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	3.345.603.171	5.375.494.468
Chi ngắn hạn khác	19.237.176.000	25.649.568.000
<i>Lợi thế kinh doanh</i>	<i>19.237.176.000</i>	<i>25.649.568.000</i>
Cộng	34.613.247.774	41.790.507.828

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	29.077.364.380	41.325.268.755
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>3.980.539.820</i>	<i>8.140.660.651</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>		<i>126.486.987</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>3.980.539.820</i>	<i>8.140.660.651</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>86.652.005</i>	

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	34.061.342.625	57.975.555.153	86.309.239.096	5.727.658.682
Thuế GTGT	5.595.744.319	20.349.937.683	23.284.044.521	2.661.637.481
Thuế TNDN	28.457.077.106	26.247.603.470	51.638.659.375	3.066.021.201
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.223.614.000	11.223.614.000	
Thuế khác	8.521.200	154.400.000	162.921.200	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu	2.303.092.357	6.622.029.231	3.628.126.788	5.296.994.800
Thuế TNCN	2.303.092.357	6.622.029.231	3.628.126.788	5.296.994.800

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	70.879.843.338	51.952.211.042
Lãi vay phải trả	70.837.773.246	51.952.211.042
Các khoản trích trước khác	42.070.092	
Cộng	70.879.843.338	51.952.211.042

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	158.429.542.518	180.079.728.052
Kinh phí công đoàn	733.499.546	928.747.320
Bảo hiểm xã hội	4.188.529.083	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.269.770.000	170.269.770.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.237.743.889	8.881.210.732
Cộng	158.429.542.518	180.079.728.052

16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả khác	19.961.298.000	28.167.835.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.961.298.000	28.167.835.000
Cộng	19.961.298.000	28.167.835.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
17.3	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ		3.269.600.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		3.269.600.000.000
	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
17.4	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
	Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	Cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
	Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ đầu tư phát triển	60.841.124.513	10.899.547.066
	Cộng	60.841.124.513	10.899.547.066
18	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
	Ngoại tệ các loại		
	<i>USD</i>	6.862.864,05	18.889,84
	<i>EUR</i>	28.248,53	28.219,98
	Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI	Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19	DOANH THU	Năm nay	Năm trước
	Hoạt động bốc xếp	479.194.165.662	597.175.495.520
	Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.901.639.200	5.604.779.964
	Hoạt động lưu kho bãi	126.355.643.609	166.649.357.196
	Hoạt động lai dất, hỗ trợ	16.048.475.703	21.604.816.831
	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	5.642.638.727	32.222.698.388
	Cộng	629.142.562.901	823.257.147.899
	Doanh thu các bên liên quan		
	<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	1.872.464.263	2.662.751.465
	<i>Cty CP Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	7.794.320.212	4.161.003.866

	Năm nay	Năm trước
20 . GIÁ VỐN		
Hoạt động bóc xếp	288.711.190.527	438.960.538.477
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	14.512.906.235	5.067.439.769
Hoạt động lưu kho bãi	37.281.795.140	74.830.535.836
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	14.854.630.978	20.010.508.102
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	2.122.431.777	25.092.750.895
Cộng	357.482.954.657	563.961.773.079
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.118.210.126	8.442.151.729
Cổ tức lợi nhuận được chia	103.626.876.300	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.817.590.268	3.391.986.628
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.201.997	705.199.608
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	5.213.774	6.074.078
Doanh thu tài chính khác		71.394.000
Cộng	122.585.092.465	12.616.806.043
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	21.968.056.740	37.817.123.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.710.367.045	2.112.764.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.050.356.931	1.642.057.557
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	10.156.977.182	
Chi phí tài chính khác	889.170.396	
Cộng	110.774.928.294	41.571.945.450
23 . THU NHẬP KHÁC		
Tiền phạt thu được		272.740.783
Các khoản khác	519.211.141	809.599.547
Cộng	519.211.141	1.082.340.330
24 . CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản khác	887.650.489	222.575.409
Cộng	887.650.489	222.575.409
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí lương	16.261.706.337	16.196.064.418
Lợi thế kinh doanh	6.412.392.000	6.412.392.000
Các khoản chi khác	27.719.537.910	17.892.882.857
Cộng	50.393.636.247	40.501.339.275

26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	32.200.436.519	51.765.207.647
Chi phí nhân công	165.143.628.625	260.455.946.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.673.871.859	154.425.880.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.882.073.248	60.468.571.125
Chi phí bằng tiền khác	49.976.580.653	77.347.506.036
Cộng	407.876.590.904	604.463.112.354

27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	232.707.696.820	190.698.661.059
Các khoản điều chỉnh tăng	2.157.196.830	847.941.538
Các khoản điều chỉnh giảm	103.626.876.300	
Tổng thu nhập tính thuế	131.238.017.350	191.546.602.597
Thuế TNDN phải nộp	26.247.603.470	42.140.252.571

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	14.018.283.279	22.628.714.712

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thành



Trần Thị Thanh Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 01
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con	1.250.139.741.716		1.250.139.741.716	833.501.691.109	833.501.691.109
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		816.000.000.000	816.000.000.000	816.000.000.000
Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.501.691.109	17.501.691.109	17.501.691.109
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	401.865.480.033		401.865.480.033		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	14.345.723.933		14.345.723.933		
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	426.846.641		426.846.641		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	71 547 237 464	(16.456.977.182)	55 090 260 282		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)			
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(324.606.481)	2.675.393.519		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(4.314.336.272)	27.125.663.728		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)			
Đầu tư vào đơn vị khác	17.748.910.000	(5.000.000)	17.743.910.000	95.299.957.448	88.994.957.448
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243	138.159.243
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	(5.000.000)
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012
Cty CP Vinalines Đông Bắc				5.518.034.429	5.518.034.429

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng			6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn			3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng			31.440.000.000	31.440.000.000
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng			25.289.203.035	25.289.203.035
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam			6.003.809.984	6.003.809.984
Tổng cộng	1.339.435.889.180	(16.461.977.182)	1.322.973.911.998	(6.305.000.000)
			928.801.648.557	922.496.648.557

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

05. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	12.581.532.971	(12.581.532.971)	13.091.081.569	(13.091.081.569)	
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)	
CTY CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)	
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP Vận tải Biển đông phía bắc			145.234.790	(145.234.790)	
CTY CP Thương mại Viễn Đông			28.772.450	(28.772.450)	
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	378.591	(378.591)	381.820	(381.820)	
CTY TNHH V. tài t.m và du lịch Hải Dương			100.748.005	(100.748.005)	
CTY TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)	
CTY CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP Thương mại Hà phát			117.018.474	(117.018.474)	
CTY CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.211.759.458	(3.211.759.458)	3.236.585.742	(3.236.585.742)	
CTY TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)	339.894.940	(339.894.940)	
CTY TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)	
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)	64.454.944	(64.454.944)	
CTY CP Nam Việt	376.466.556	(376.466.556)	379.678.439	(379.678.439)	
CN CTY CP Vinalines Đông Bắc	432.618.183	(432.618.183)	433.469.294	(433.469.294)	
CTY TNHH TM và DV An Phú Lộc			88.282.190	(88.282.190)	
CTY TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.813.165	(18.813.165)	18.867.745	(18.867.745)	
CN CTY CP Vận tải dầu khí tại HP	63.950.309	(63.950.309)	64.495.911	(64.495.911)	

PHỤ LỤC 02

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

05. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC 02		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.324.286.660	(927.000.662)	397.285.998	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330	
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(676.033.407)	289.728.603	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	
CTY TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	358.524.650	(250.967.255)	107.557.395	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.321.601.032	(1.660.800.517)	1.660.800.515	3.321.601.032		3.321.601.032	
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	3.006.328.497	(1.503.164.249)	1.503.164.248	3.006.328.497		3.006.328.497	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	315.272.535	(157.636.268)	157.636.267	315.272.535		315.272.535	
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	5.751.117.231	(1.725.335.169)	4.025.782.062	5.751.117.231		5.751.117.231	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	5.751.117.231	(1.725.335.169)	4.025.782.062	5.751.117.231		5.751.117.231	
Tổng cộng	22.978.537.894	(16.894.669.319)	6.083.868.575	23.543.086.492	(13.780.724.899)	9.762.361.593	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	PHỤ LỤC SỐ 03
						Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.301.982.470.703	94.117.434.192	2.931.106.820.177	76.657.214.544		5.403.863.939.616
2. Số tăng trong năm	21.688.324.793	82.700.000	21.683.090.453	2.474.514.000		45.928.629.246
- Mua trong năm			21.683.090.453	2.474.514.000		24.157.604.453
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.688.324.793	82.700.000				21.771.024.793
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	(658.947.184.902)	(14.463.416.810)	(638.800.794.403)	(10.017.832.905)		(1.322.229.229.020)
- Bàn giao cho Cty TNHH MTV	(658.947.184.902)	(14.463.416.810)	(638.800.794.403)	(10.017.832.905)		(1.322.229.229.020)
4. Số dư cuối kỳ	1.664.723.610.594	79.736.717.382	2.313.989.116.227	69.113.895.639		4.127.563.339.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.066.888.618.232	32.971.455.577	1.437.187.946.238	61.276.483.826		2.598.324.503.873
2. Số tăng trong năm	34.075.548.499	1.577.961.000	86.639.769.360	1.323.533.000		123.616.811.859
- Khấu hao trong năm	34.075.548.499	1.577.961.000	86.639.769.360	1.323.533.000		123.616.811.859
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	(470.969.488.172)	(6.633.386.778)	(423.179.283.295)	(6.061.253.548)		(906.843.411.793)
- Bàn giao cho Cty TNHH MTV	(470.969.488.172)	(6.633.386.778)	(423.179.283.295)	(6.061.253.548)		(906.843.411.793)
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	629.994.678.559	27.916.029.799	1.100.648.432.303	56.538.763.278		1.815.097.903.939
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.235.093.852.471	61.145.978.615	1.493.918.873.939	15.380.730.718		2.805.539.435.743
- Tại ngày cuối kỳ	1.034.728.932.035	51.820.687.583	1.213.340.683.924	12.575.132.361		2.312.465.435.903

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

6.247.420.199

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CĂNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				27.973.244.400		27.973.244.400
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				27.973.244.400		27.973.244.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				27.157.463.400		27.157.463.400
2. Số tăng trong năm				57.060.000		57.060.000
- Khấu hao trong năm				57.060.000		57.060.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				27.214.523.400		27.214.523.400
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				815.781.000		815.781.000
- Tại ngày cuối kỳ				758.721.000		758.721.000

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

26.890.044.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản mục	11 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH				PHỤ LỤC SỐ 05		
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
11.1 VAY NGẮN HẠN	33.509.296.822	33.509.296.822	19.832.176.866	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558	
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.509.296.822	33.509.296.822	19.832.176.866	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558	
Vay ODA giai đoạn II	33.509.296.822	33.509.296.822	19.832.176.866	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558	
11.2 VAY DÀI HẠN	760.976.455.990	760.976.455.990	71.145.493.419	(16.754.648.411)	706.585.610.982	706.585.610.982	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	760.976.455.990	760.976.455.990	71.145.493.419	(16.754.648.411)	706.585.610.982	706.585.610.982	
Vay ODA giai đoạn II	418.866.210.262	418.866.210.262	71.145.493.419	(16.754.648.411)	364.475.365.254	364.475.365.254	
Vay ODA câu 4,5, bài cont	342.110.245.728	342.110.245.728	71.145.493.419	(16.754.648.411)	342.110.245.728	342.110.245.728	
Cộng	794.485.752.812	794.485.752.812	90.977.670.285	(31.114.095.013)	734.622.177.540	734.622.177.540	

12/10/2015 - 15/10/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.269.600.000.000		107.729.136		170.250.421.184	3.439.958.150.320
- Lãi trong năm trước					355.764.372.759	355.764.372.759
- Tăng khác			138.642.200			138.642.200
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730		(204.619.757.302)	(193.966.581.572)
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000		10.899.547.066		321.395.036.641	3.601.894.583.707
- Lãi trong năm nay					206.460.093.350	206.460.093.350
- Tăng khác			55.271.000			55.271.000
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận			49.886.306.447		(257.453.581.807)	(207.567.275.360)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		60.841.124.513		270.401.548.184	3.600.842.672.697

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016	Chênh lệch do phân loại lại thời gian các khoản mục tài
1	2	3	4	5	6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.163.491.999.434</u>	<u>1.175.925.020.331</u>	<u>12.433.020.897</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.416.818.638	18.416.818.638	
1. Tiền	111		18.416.818.638	18.416.818.638	
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		802.067.450.000	802.067.450.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		802.067.450.000	802.067.450.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.871.403.565	312.745.502.310	1.874.098.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		173.444.912.258	188.949.735.902	15.504.823.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.706.258.840	3.706.258.840	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		133.720.232.467	133.870.232.467	150.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(13.780.724.899)	(13.780.724.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		19.067.789.514	29.626.711.666	10.558.922.152
1. Hàng tồn kho	141		19.067.789.514	29.626.711.666	10.558.922.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.068.537.717	13.068.537.717	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.765.445.360	10.765.445.360	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.303.092.357	2.303.092.357	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.777.700.097.869</u>	<u>3.765.267.076.972</u>	<u>(12.433.020.897)</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.874.098.745		(1.874.098.745)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.504.823.644		(15.504.823.644)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		150.000.000		(150.000.000)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(13.780.724.899)		13.780.724.899
II. Tài sản cố định	220		2.806.355.216.743	2.806.355.216.743	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.805.539.435.743	2.805.539.435.743	
- Nguyên giá	222		5.403.863.939.616	5.403.863.939.616	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.598.324.503.873)	(2.598.324.503.873)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				

1	2	3	4	5	6
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		815.781.000	815.781.000	
- Nguyên giá	228		27.973.244.400	27.973.244.400	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.157.463.400)	(27.157.463.400)	
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.390.149.204	5.390.149.204	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.390.149.204	5.390.149.204	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		922.496.648.557	922.496.648.557	
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109	833.501.691.109	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.583.984.620	31.025.062.468	(10.558.922.152)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.025.062.468	31.025.062.468	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.558.922.152		(10.558.922.152)
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.941.192.097.303	4.941.192.097.303	

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016	Chênh lệch do phân loại lại thời gian các khoản mục tài
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.339.297.513.596</u>	<u>1.339.297.513.596</u>	
I. Nợ ngắn hạn	310		604.544.067.614	604.544.067.614	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.325.268.755	41.325.268.755	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.466.365.831	6.466.365.831	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		34.061.342.625	34.061.342.625	
4. Phải trả người lao động	314		146.996.823.273	146.996.823.273	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.952.211.042	51.952.211.042	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		180.079.728.052	180.079.728.052	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.036.566.558	28.036.566.558	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.625.761.478	115.625.761.478	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		734.753.445.982	734.753.445.982	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				

1	2	3	4	5	6
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		706.585.610.982	706.585.610.982	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28.167.835.000	28.167.835.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.601.894.583.707</u>	<u>3.601.894.583.707</u>	
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.601.894.583.707	3.601.894.583.707	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.899.547.066	10.899.547.066	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.395.036.641	321.395.036.641	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.718.663.882	63.718.663.882	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		257.676.372.759	257.676.372.759	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.941.192.097.303	4.941.192.097.303	